

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy
hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và
nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị tại Tờ trình số 470/TTr-
UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng
tại Tờ trình số 1008/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Thạnh Trị,
tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hưng Lợi	Thị trấn Phú Lộc	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiết	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		28.717,57	1.943,87	2.534,91	2.870,90	1.853,52	4.154,07	3.938,62	3.535,71	3.074,83	2.223,76	2.587,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.743,84	1.707,66	2.090,16	2.596,17	1.619,26	3.752,00	3.586,25	3.209,97	2.789,11	2.011,50	2.381,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.396,07	1.573,95	1.724,20	2.413,86	1.433,73	3.466,23	3.286,30	2.899,51	2.573,37	1.841,06	2.183,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	23.396,07	1.573,95	1.724,20	2.413,86	1.433,73	3.466,23	3.286,30	2.899,51	2.573,37	1.841,06	2.183,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	250,45	10,58	69,15	11,24	6,46	60,12	5,55	12,20	68,24	3,24	3,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.908,75	122,43	257,10	167,84	124,40	222,78	286,35	224,40	146,56	166,08	190,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	185,94	0,70	37,08	3,24	54,67	2,88	8,06	73,86	0,94	1,11	3,41
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,63	-	2,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.973,73	236,22	444,76	274,72	234,26	402,06	352,37	325,73	285,72	212,26	205,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,43	-	3,43	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,90	0,20	7,05	0,22	0,20	0,20	0,23	0,20	0,20	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	-	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,19	1,51	2,31	0,43	0,43	0,20	0,26	0,35	0,11	0,32	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,51	0,40	3,34	0,20	0,10	0,89	0,49	0,33	0,10	2,46	0,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,36	-	0,28	-	-	-	-	2,09	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.970,67	172,89	218,58	190,75	150,39	296,44	223,76	272,26	223,68	173,09	48,82
-	Đất giao thông	DGT	468,05	61,20	56,59	79,47	26,63	47,98	39,56	44,27	29,02	57,89	25,45
-	Đất thủy lợi	DTL	1.373,30	94,12	127,94	108,38	115,62	241,63	168,90	212,93	179,11	107,82	16,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,95	0,30	3,44	0,01	-	0,13	-	0,55	-	0,49	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,17	0,60	0,40	0,33	0,19	0,30	0,17	2,44	0,53	0,11	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	35,84	6,13	6,64	1,81	2,28	1,79	7,14	3,13	3,22	1,36	2,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,65	1,31	-	-	0,77	0,95	0,87	-	1,00	1,74	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,23	0,01	0,81	-	0,27	-	-	0,07	0,08	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,54	0,01	0,51	-	0,02	0,01	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,96	-	0,45	-	-	0,11	-	-	-	-	0,40
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,06	0,56	1,11	0,49	0,54	0,45	0,45	0,53	0,52	1,07	0,35

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hưng Lợi	Thị trấn Phú Lộc	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08	-	-	0,03	-	0,05	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,21	0,03	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,23	-	-	0,22	0,12	0,12	0,23	0,12	0,20	0,12	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hưng Lợi	Thị trấn Phú Lộc	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	125,70	7,29	87,50	0,87	3,18	9,09	7,70	2,14	1,42	5,59	0,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	111,83	5,84	82,02	0,54	2,33	8,11	7,00	1,13	0,56	3,93	0,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>111,83</i>	<i>5,84</i>	<i>82,02</i>	<i>0,54</i>	<i>2,33</i>	<i>8,11</i>	<i>7,00</i>	<i>1,13</i>	<i>0,56</i>	<i>3,93</i>	<i>0,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,33	0,20	0,83	-	-	-	-	0,20	-	-	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,39	1,25	4,50	0,33	0,85	0,98	0,70	0,81	0,86	1,66	0,45

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Hưng Lợi	Thị trấn Phú Lộc	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiết	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,80	0,30	0,30	0,30	0,10	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,80	0,30	0,30	0,30	0,10	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Vương Quốc Nam